

## THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN DẠY NGHỀ Ở TỈNH AN GIANG

Trần Thị Kim Liên - Nguyễn Thái Ngọc Hà

Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học An Giang

Ngày nhận bài: 01/02/2018; ngày sửa chữa: 15/02/2018; ngày duyệt đăng: 30/03/2018.

**Abstract:** The quality of vocational trainers is one of the important factors affecting the quality of training at vocational schools today. The results of research on the quality of vocational trainers in An Giang Province show that the level of vocational trainers has changed positively and the number of teachers with university degree or higher has increased over the years. However, there are still some standards that An Giang vocational teachers do not meet or the response at a low rate. This paper examines the current status of the quality of vocational trainers in An Giang province and then proposes some solutions to improve quality of vocational teaching staff in the province.

**Keywords:** Quality, education, vocational teachers.

### 1. Mở đầu

Với dân số gần 2,2 triệu người, trong nhiều năm qua, tỉnh An Giang rất chú trọng đến công tác đào tạo nghề cho người lao động, xác định đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đặc biệt là lao động nữ khu vực nông thôn, các xã đặc biệt khó khăn.

Hiện nay, đội ngũ giáo viên dạy nghề (GVĐN) tỉnh An Giang đã tăng về số lượng, các cơ sở dạy nghề (CSDN) trong tỉnh có nhiều nỗ lực trong việc phát triển chất lượng GVĐN, đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của Tổng cục dạy nghề. Tuy nhiên, vẫn còn những tiêu chuẩn mà GVĐN tỉnh An Giang chưa đáp ứng được hoặc tỉ lệ đáp ứng còn thấp. Với nhu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ GVĐN, bài viết khảo sát chất lượng đội ngũ GVĐN thông qua một số tiêu chí đánh giá về năng lực (NL) dạy học, NL giáo dục, NL phát triển nghề nghiệp, từ đó đưa ra một số kiến nghị góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ GVĐN.

### 2. Nội dung nghiên cứu

#### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định lượng và phương pháp nghiên cứu định tính. Các số liệu được phân tích là do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang thống kê vào năm 2016 và số liệu thông qua khảo sát phiếu hỏi 90 giáo viên (GV) và 90 học sinh (HS) tại Trường Cao đẳng Nghề (CĐN) An Giang, Trung tâm dạy nghề Giáo dục Thường xuyên huyện Thoại Sơn và Trung cấp nghề (TCN) dân tộc nội trú An Giang từ tháng 01/2016-04/2016. Các trường được chọn tham gia khảo sát đại diện cho 03 khu vực: thành thị, nông thôn, vùng núi - biên giới.

#### 2.2. Kết quả nghiên cứu khảo sát thực trạng chất lượng đội ngũ giáo viên dạy nghề tỉnh An Giang

##### 2.2.1. Về số lượng, cơ cấu đội ngũ giáo viên dạy nghề

Theo Thống kê, tính đến năm 2015, tổng số GVĐN ở An Giang là 619 người, hiện đang làm việc tại 6 trường CĐN và TCN. Trong đó, số GVĐN giảng dạy ở khu vực thành thị là 317 GV, ở khu vực nông thôn là 178 GV và ở khu vực biên giới là 124 GV. Trong tổng số 619 GVĐN ở tỉnh An Giang, có khoảng 2/3 số GVĐN được tuyển dụng làm việc theo biên chế, số còn lại là GV hợp đồng.

Xét về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đa số GVĐN đều đáp ứng về trình độ chuyên môn, tích cực học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đến năm 2017, số GV có trình độ đại học và sau đại học đạt gần 2/3 tổng số GVĐN; trong đó, tỉ lệ GVĐN ở các trường TCN và CĐN đạt trình độ thạc sĩ là 26% (xem bảng 1).

Bảng 1. GV TCN và CĐN phân theo trình độ chuyên môn năm 2017

Số GVĐN phân theo trình độ đào tạo	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Tiến sĩ	0	0
Thạc sĩ	106	25,6
Đại học	278	67,1
Cao đẳng	22	5,3
Khác	8	1,9
Tổng số	414	100

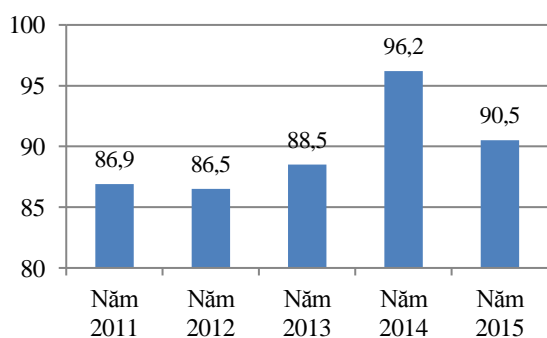
(Nguồn: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang năm 2017)

### 2.2.2. Chất lượng đội ngũ giáo viên dạy nghề

Chất lượng đội ngũ GV được thể hiện ở nhiều yếu tố như: phẩm chất, đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, chất lượng dạy học,... Căn cứ vào **Luật Giáo dục nghề nghiệp**, chất lượng đội ngũ GVDN được đánh giá thông qua các tiêu chí sau:

- NL dạy học:

+ *Giảng dạy đúng chuyên môn được đào tạo.* Phân công giảng dạy đúng theo chuyên môn được đào tạo sẽ giúp GV phát huy khả năng, NL, sở trường của mình. Điều này có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo của nhà trường. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, do nhà trường thiếu GV nên một số GV phải đảm nhận những môn học không thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo và đó được coi là giải pháp tức thời.



■ Tỉ lệ (%) GVDN giảng dạy đúng chuyên môn được đào tạo

Biểu đồ 1. Tỉ lệ (%) GV dạy đúng chuyên môn được đào tạo

(Nguồn: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2016)

Theo Số liệu thống kê của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2016 (xem biểu đồ 1): tỉ lệ GV giảng dạy đúng chuyên môn được đào tạo của tỉnh tăng từ năm 2011-2014 (năm 2011 đạt tỉ lệ 86,9%, đến năm 2014 tăng lên đến 96,2%), tuy nhiên đã giảm xuống còn 90,5% vào năm 2015. Như vậy, nhìn chung lực lượng GVDN dần đáp ứng nhu cầu giảng dạy theo hướng chuyên môn hóa. Tuy nhiên, việc tuyển dụng GVDN ở vùng nông thôn, biên giới gặp khó khăn do chính sách cho GVDN chưa thu hút, dẫn đến thiếu GV giảng dạy một số môn học đặc thù, mỗi GV phải đảm nhận giảng dạy nhiều môn học không đúng với chuyên môn đã được đào tạo. Thực trạng này khiến tỉ lệ GVDN đúng chuyên môn được đào tạo có xu hướng giảm xuống trong năm 2015 so với năm 2014.

+ *Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.* Số liệu khảo sát cho thấy, trình độ tin học của GVDN ngày càng tăng, tỉ lệ GVDN có chứng chỉ tin học hoặc bằng

cử nhân từ năm 2011-2015 tăng đáng kể (từ 40% năm 2011 tăng lên 80% năm 2014, 2015). Trong đó, đáng chú ý nhất là tỉ lệ GVDN có chứng chỉ B tin học có sự chuyển biến đáng kể: năm 2011 tỉ lệ chỉ đạt 14,8%, tăng lên 43,8% vào năm 2015; các cơ sở đào tạo nghề đã chú trọng đến chuẩn trình độ tin học của GV. Vì thế, trình độ tin học của GVDN đang từng bước phát triển, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy hiện nay.

Có 97,8% (trên 90 trường hợp khảo sát) GVDN cho rằng có sử dụng Internet và 86,7% GVDN trong số đó sử dụng Internet phục vụ cho quá trình giảng dạy. Như vậy, GV đã có sự đầu tư, nghiên cứu cho bài giảng thông qua sự tìm tòi, cập nhật kiến thức trên Internet (xem bảng 2).

Bảng 2. Thống kê tình hình ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy của GVDN

STT	Chỉ tiêu	Tỉ lệ (%)
1	GV có sử dụng Internet	97,8
2	Mục đích sử dụng Internet:	
	- Phục vụ giảng dạy	86,7
	- Khác	13,3
3	Sử dụng máy vi tính và projector trong quá trình giảng dạy:	
	- Thường xuyên	49,4
	- Thỉnh thoảng	38,2
	- Không (do không có điều kiện sử dụng)	12,4
4	Sử dụng máy vi tính và projector để:	
	- Thay thế cho việc viết bảng	18,5
	- Minh họa cho bài giảng bằng hình ảnh, video clip,...	81,5
5	HS nhận định GV có sử dụng máy tính và projector khi giảng bài:	75,6
6	HS cho rằng học bằng projector có tác dụng	
	- Chữ to, rõ, dễ nhìn	22,0
	- Hình ảnh minh họa sinh động	76,1

Có 49,4% GV được khảo sát cho rằng, đã thường xuyên sử dụng máy tính và projector khi lên lớp, 38,2% GV là thỉnh thoảng sử dụng. Với kết quả tương tự, 75,6% HS được khảo sát cũng cho rằng, GV có sử dụng máy tính và máy chiếu khi giảng dạy. Các trường hợp GVDN không sử dụng chiếm 12,4%, chủ yếu là do không có điều kiện về cơ sở vật chất. Mặc dù trong những năm gần đây, các CSDN đã được đầu tư về kinh phí, mua sắm trang thiết bị phục vụ giảng dạy nhưng số lượng máy chiếu vẫn còn rất ít so với nhu cầu giảng dạy thực tế. GV đã khá tích cực và có khả năng trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào bài giảng nhằm làm tăng tính trực

quan trọng dạy học. Tuy nhiên, mức độ thường xuyên sử dụng là không cao.

+ *Thực hiện thành thạo các kỹ năng nghề được phân công giảng dạy.* Kết quả khảo sát thu được: có 78,6% HS được khảo sát tin tưởng vào kỹ năng nghề của thầy cô giáo ở trường. Điều này là tương đối phù hợp với kết quả đánh giá của các trường dạy nghề khi tỉ lệ GV thực hiện thành thạo kỹ năng nghề được phân công giảng dạy nhìn chung tăng dần qua các năm trong 5 năm gần đây (từ 69,9% năm 2011, lên 79,6% năm 2015), tạo niềm tin cho người học.

Để hình thành được kỹ năng nghề nghiệp và thực hiện thành thạo các kỹ năng, người học cần trải qua nhiều giai đoạn và phụ thuộc vào các yếu tố, trong đó yếu tố thời gian luyện tập và điều kiện thực tập là quan trọng. Để đào tạo HS CDN hoặc TCN có các kỹ năng nghề khi ra trường, các em cần được thực hành khoảng 60-70% tổng thời lượng chương trình. Mặt khác, trong quá trình tổ chức dạy thực hành, GV chỉ làm thao tác mẫu ở giai đoạn hướng dẫn ban đầu.

- *NL giáo dục:*

+ *Kỹ năng lập kế hoạch dạy học phù hợp với đối tượng dạy học.* Kết quả khảo sát cho thấy, hơn một nửa số GV đều cho rằng, họ lập kế hoạch dạy học dựa trên kế hoạch chung của nhà trường (chiếm 61,4%); vào khả năng, NL học tập của HS (chiếm 50,0%) và hầu hết nhận định rằng sự phù hợp của kế hoạch dạy học với đối tượng người học để đạt hiệu quả giảng dạy tốt nhất là rất cần thiết. Như vậy, việc lập kế hoạch dạy học dựa trên NL người học chưa được nhiều GV thực hiện có hiệu quả.

Thực tế cho thấy, khâu quan trọng nhất khi lập kế hoạch dạy học là soạn giáo án. Tuy nhiên, hiện nay nhiều GV chưa đầu tư cho việc soạn giáo án. Giáo án thường chỉ được đầu tư, trau chuốt trong các tiết dạy thao giảng, hội thi GV dạy giỏi các cấp. Về phương pháp giảng dạy được sử dụng trong giáo án cũng ít được phân loại cho từng đối tượng người học. Mặt khác, việc thẩm định chất lượng giáo án chưa được nghiên cứu để có sự hướng dẫn, thực hiện đồng bộ, công tác kiểm tra, giám sát của các bộ phận chuyên môn cũng chưa được thực hiện nghiêm túc và đúng quy trình. Bên cạnh đó, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường (máy chiếu, thư viện, đầu sách,...) cũng là nhân tố ảnh hưởng lớn đến việc lập kế hoạch cũng như tính khả thi của kế hoạch giảng dạy.

Khảo sát mức độ hiểu bài của 90 HS, có 41,6% HS chỉ hiểu một phần các bài giảng, 37,1% HS hiểu phần lớn bài giảng và 14,6% hiểu toàn bộ bài giảng, qua đó cho thấy mức độ hiểu bài của HS chưa cao. Về mức độ tham gia phát biểu ý kiến của HS trong giờ học: 37,8% HS là

thường xuyên và 56,7% HS chỉ thỉnh thoảng phát biểu ý kiến. Nguyên nhân chủ yếu là do HS ngại phát biểu (chiếm 68,7%) và chưa biết cách thể hiện quan điểm của mình (chiếm 17,9%). Như vậy, khâu lập kế hoạch giảng dạy của GV còn tồn tại nhiều bất cập, cụ thể là khâu soạn giáo án và sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy phù hợp với từng đối tượng người học để các em hiểu bài, tích cực và chủ động tham gia vào bài học.

+ *Kỹ năng sử dụng các phương pháp dạy học tích cực trong dạy học.* Kết quả khảo sát thu được: 70% GV đã sử dụng các phương pháp dạy học tích cực nhằm phát huy tính tích cực của người học (đạt tỉ lệ trên 70%) (xem *bảng 3*). Trong đó, 88,6% HS cho rằng hoạt động mà GV thường xuyên sử dụng nhất là khuyến khích HS đặt câu hỏi, phát biểu ý kiến, sau đó là hoạt động kiểm tra bài cũ, chuẩn bị bài mới (chiếm 67,8%). Từ đó cho thấy, phương pháp giảng dạy của GV trên lớp chưa đa dạng, các phương pháp dạy học tích cực chưa được sử dụng nhiều. Thông thường, HS chỉ đi thực tập ở các doanh nghiệp, xí nghiệp vào cuối năm học để làm báo cáo thực tập tốt nghiệp, còn việc đi tham quan, tiếp cận công nghệ sản xuất, tổ chức sản xuất bên ngoài theo từng nội dung của các môn học thì hầu như không có. Nguyên nhân chủ yếu là do sự liên kết giữa nhà trường và các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Mặt khác, phương pháp dạy học tích hợp còn khá mới với các GVĐN, có tới 60,7% GVĐN được khảo sát cho rằng hiện tại chỉ đáp ứng được một phần về khả năng giảng dạy tích hợp. Nguyên nhân là do hiện nay nhiều GV vẫn còn mơ hồ về phương pháp dạy học tích hợp, chỉ có một số ít GVĐN được đào tạo, tập huấn về phương pháp giảng dạy này. Do đó, việc áp dụng phương pháp dạy học tích hợp vào dạy học chưa phát triển mạnh mẽ.

*Bảng 3. Tỉ lệ GV sử dụng các phương pháp dạy học tích cực*

STT	Chỉ tiêu	Tỉ lệ (%)
1	Tỉ lệ GV sử dụng các phương pháp dạy học tích cực	
	Năm 2011	70,6
	Năm 2012	70,1
	Năm 2013	70,3
	Năm 2014	76,6
	Năm 2015	70,0
2	Phương pháp giảng dạy GV thường sử dụng	
	- Diễn giảng	53,3
	- Trực quan	57,8
	- Thực hành	60,0

3	Một số hoạt động thường xuyên được diễn ra trong giờ học	
	- Khuyến khích HS hỏi bài, phát biểu ý kiến	88,6
	- Kiểm tra bài cũ, chuẩn bị bài mới	67,8
	- Hướng dẫn HS học bài, làm việc ở nhà	59,3
	- Tổ chức cho HS làm việc theo nhóm	44,4
	- Tổ chức cho HS đi tham quan, thực hành	28,2
4	HS tích cực tham gia phát biểu ý kiến	20,0
5	GV có khả năng giảng dạy tích hợp	
	- Hoàn toàn đáp ứng	38,2
	- Chỉ đáp ứng được một phần	60,7

*- NL phát triển nghề nghiệp:*

+ *Học tập nâng cao trình độ chuyên môn.* Đa số GVĐN hiện nay không phải xuất phát điểm ban đầu là được đào tạo ở các trường nghề mà chủ yếu là được đào tạo chuyên ngành từ các trường đại học. Do đó, việc tham gia học tập bồi dưỡng để đáp ứng chuẩn GVĐN theo quy định là điều cần thiết. Mặt khác, dạy nghề cần gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp, nhà máy, cơ sở sản xuất,... Trong khi đó, khoa học kỹ thuật, công nghệ sản xuất ngày nay không ngừng đổi mới và phát triển theo hướng hiện đại, tiên tiến nên kiến thức sẽ nhanh chóng trở nên lạc hậu so với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Do đó, GVĐN cần cập nhật kiến thức, hoàn thiện kỹ năng giảng dạy nhằm đáp ứng được các nhu cầu thực tế.

Tỉ lệ GV học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tăng lên qua các năm: năm 2011 đạt 13,4% và đến năm 2014 đạt 18,5%, nhưng năm 2015 đã giảm còn 13,6% là do gần đây tỉnh đã “thắt chặt” việc đào tạo sau đại học bằng ngân sách nhà nước, GV có nhu cầu thì sẽ phải tự đóng kinh phí. Đồng thời, chuẩn trình độ tin học, ngoại ngữ của GVĐN đã dần được hoàn thiện. Kết quả khảo sát 90 GV cho thấy, có khoảng 1/4 số lượng GV cho rằng, họ có tham gia các khóa học bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Số lần tham gia không đồng đều giữa các lĩnh vực bồi dưỡng. Như vậy, GVĐN đã quan tâm đến việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn nhiều hơn. Về vấn đề bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ: chủ yếu GV học tập để có chứng chỉ đáp ứng chuẩn GV theo quy định nên đa số chỉ tham gia một lần. Tuy nhiên, hai kỹ năng này đòi hỏi GV cần duy trì học tập liên tục, nhất là đối với các môn ngoại ngữ. Mặt khác, do các trường nghề có vốn kinh phí còn

hạn chế nên chưa có điều kiện cho GV đi tham quan thực tế, tiếp cận với nền đào tạo nghề phát triển ở các nước trong khu vực.

+ *Tỉ lệ GV tham gia nghiên cứu khoa học.* Số liệu thống kê cho thấy, việc chủ trì hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học của GVĐN còn thấp. Trung bình mỗi năm trong 5 năm gần đây chỉ có khoảng 5 đề tài, đây là con số thấp so với tổng số GVĐN của tỉnh. Cụ thể: Trường CĐN An Giang là cơ sở đào tạo nghề trọng điểm của tỉnh An Giang, được đầu tư khá toàn diện về điều kiện giảng dạy và nghiên cứu. Do đó, GV nhà trường có điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học tốt hơn so với các CSDN khác trong tỉnh. Tuy nhiên, qua các báo cáo cho thấy, hoạt động nghiên cứu khoa học chưa được thực hiện một cách đều đặn và đa dạng. Cụ thể: trong 5 năm gần đây, chỉ có 5 đề tài nghiên cứu khoa học được thực hiện; sáng kiến kinh nghiệm có chiều hướng giảm qua các năm, năm học 2012-2013 không có sáng kiến kinh nghiệm nào; các bài viết đăng trên tạp chí chuyên ngành và bài tham luận hội thảo khoa học có số lượng ấn tượng nhất là năm học 2011-2012 với 12 bài viết, hai năm học sau đó không có bài viết nào, đến năm học 2014-2015 có 5 bài viết; mô hình thiết bị dạy nghề tự làm đã tăng qua các năm, nhưng đến năm 2014-2015 có chiều hướng giảm. Nguyên nhân chủ yếu là do các trường nghề chưa thật sự quan tâm đến việc tạo động lực cho GVĐN tích cực tham gia nghiên cứu khoa học mà chủ yếu xuất phát từ nhu cầu cá nhân.

### 3. Kết luận và một số kiến nghị

Kết quả khảo sát cho thấy, đa số GVĐN đã đáp ứng về trình độ chuyên môn, tích cực trong việc học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Tuy nhiên, vẫn còn những tiêu chuẩn mà GVĐN tỉnh An Giang chưa đáp ứng được hoặc tỉ lệ đáp ứng còn thấp theo quy định của Tổng cục dạy nghề. Trình độ tin học, đặc biệt là ngoại ngữ mặc dù đạt tỉ lệ tương đối cao nhưng vẫn cần tiếp tục học tập và duy trì thường xuyên. Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy chưa được thực hiện thường xuyên do các CSDN chú trọng việc đầu tư các thiết bị thực hành hơn là đầu tư thiết bị phục vụ giảng dạy lý thuyết bằng công nghệ hiện đại. Việc lập kế hoạch dạy học chủ yếu căn cứ theo kế hoạch chung của nhà trường mà chưa chú trọng đến đối tượng người học. Trong năm học 2014-2015, NCKH được xác định là nhiệm vụ quan trọng của GVĐN, tuy nhiên số lượng tham gia còn ít và thiếu tính ổn định. Mặt khác, GVĐN tỉnh An Giang ít được tiếp cận với khoa học kỹ thuật, công nghệ sản xuất hiện đại, tiên tiến trong và ngoài nước do hạn chế về ngân



sách nhà nước, mối quan hệ giữa nhà trường với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất còn yếu.

Để nâng cao chất lượng đội ngũ GVĐN của tỉnh An Giang, theo chúng tôi cần chú trọng các yếu tố sau: 1) Việc bồi dưỡng, chuẩn hóa cho GV kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, trình độ ngoại ngữ và tin học là nhiệm vụ trọng tâm mà Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang cần quan tâm trong quá trình hoàn thiện, chuẩn hóa đội ngũ giúp GV có đầy đủ NL cần thiết để tổ chức và thực hiện quá trình dạy nghề đạt hiệu quả. Để công tác đào tạo nghề trong thời gian tới đạt chỉ tiêu, cần quan tâm phân luồng ngay từ trung học cơ sở. Dạy nghề cần gắn với điều tra thị trường lao động, điều tra nhu cầu, từ nhu cầu để hướng các em học nghề; 2) Đảm bảo chính sách phát triển GV, các chính sách chung đối với nhà giáo trong hệ thống giáo dục quốc dân. Ngoài ra, cần có một số chế độ, chính sách riêng đối với GVĐN như: chế độ làm việc, chế độ sử dụng, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho GV khi dạy thực hành các nghề độc hại, nguy hiểm,... Từ đó, đảm bảo cho GVĐN có thu nhập tương xứng, có mức sống ổn định để họ toàn tâm, toàn ý với nghề; 3) Đảm bảo cơ sở vật chất cho GVĐN có đủ điều kiện, thiết bị dạy học để nâng cao chất lượng giảng dạy. Một số các cơ sở đào tạo nghề có cơ sở vật chất còn thiếu thốn, trang thiết bị, máy móc, dụng cụ dạy nghề còn lạc hậu. Do đó, việc nâng cấp các thiết bị dạy học cũng như đầu tư cơ sở vật chất, đặc biệt là nhà xưởng thực hành, liên kết với các doanh nghiệp là cần thiết nhằm gắn với mục tiêu đào tạo “học đi đôi với hành”, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nghề trong thời gian tới.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Lưu Đăng Khoa (2012). *Thực trạng và một số giải pháp nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên các trường nghề*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 57, tr 39-46.
- [2] Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
- [3] Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang (2014). *Quyết định số 310/QĐ-UBND, ngày 05/03/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện năm 2014 Chương trình phát triển nguồn nhân lực tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2015 và Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2020*.
- [4] Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định số 630/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/5/2012 phê duyệt Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011-2020*.
- [5] Ủy Ban Nhân dân tỉnh An Giang (2014). *Quyết định số 1994/QĐ-UBND, ngày 06/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án sắp xếp hệ thống cơ sở dạy nghề địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020*.
- [6] Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang (2010). *Quyết định số 2442/QĐ-UBND, ngày 28/12/2010 về việc ban hành đề án: “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020”*.
- [7] Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017). *Thông tư 07/2017/TT-LĐTBXH, ngày 10/3/2017 về quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp*.
- [8] Lê Đình Bình (2015). *Kinh nghiệm của một số nước châu Á và bài học phát triển bền vững giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực ở Đồng bằng sông Cửu Long*. Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc gia, Trung tâm Nghiên cứu chiến lược và chính sách quốc gia, Trường Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

#### BỒI DƯỠNG KĨ NĂNG PHÒNG, CHỐNG...

(Tiếp theo trang 18)

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Đại hội đồng Liên hợp quốc (1989). *Công ước quốc tế về quyền trẻ em*.
- [2] Quốc hội (2016). *Luật Trẻ em*.
- [3] Đào Xuân Dũng (1996). *Giáo dục giới tính*. NXB Thanh niên.
- [4] Cục Bảo vệ, Chăm sóc Trẻ em, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2012). *Tài liệu tập huấn công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em*.
- [5] Cục Bảo vệ, Chăm sóc Trẻ em, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2014). *Tài liệu Tập huấn Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em (tập huấn cán bộ cấp xã và cộng tác viên)*.
- [6] Nguyễn Văn Đông (2018). *Công tác xã hội trường học tại Việt Nam: Triên vọng và thách thức*. Tạp chí Giáo dục, số 421 (kì 1 - 1/2018), tr 60-63.
- [7] Nguyễn Thị Dư (2017). *Kĩ năng phối hợp của giáo viên mầm non với phụ huynh trong chăm sóc, giáo dục trẻ*. Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt kì 1 tháng 10/2017, tr 26-28.
- [8] Trần Thị Thuý Phương (2017). *Một số giải pháp chống bạo lực học đường trong các cơ sở giáo dục mầm non*. Tạp chí Giáo dục, số 410 (kì 2 - 7/2018), tr 10-12.